

Bản án số: 53/2019/KDTM-PT

Ngày: 12 - 9 - 2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Tuấn.

Ông Vũ Ngọc Huynh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành -Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 20/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1670/2019/QĐPT ngày 24 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL (Nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam).

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng Ph – Giám đốc phòng giao dịch Cửu Long (có mặt).

Địa chỉ: 26 ĐTH, Phường 8, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Ông Trần Tấn L, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp PL, xã HP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1950 (vắng mặt).

2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1950 (vắng mặt).

3. Bà Trần Thị Ph1, sinh năm 1966 (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1967 (có mặt).

5. Ông Trần Văn R, sinh năm 1964 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp LH, xã HP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của ông R: Ông Võ Tấn Tr, sinh năm 1992 (theo giấy ủy quyền ngày 31/10/2016 - có mặt).

Địa chỉ: số 173/5 PH, Phường 9, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông R: Ông Trần Văn S, Văn phòng Luật sư TVS, Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

6. Ông Trần Văn N, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp PL, xã HP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

7. Bà Trần Thị Tuyết L1, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp LB, xã LH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

8. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1956 (vắng mặt).

9. Bà Phan Thị Bích V, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TP, xã HP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, T1, Ph1, H1, N, L1, T2 là bà Phan Thị Bích V, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 13, Ấp PL, xã HP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Trần Văn R.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tại Hợp đồng tín dụng số AB03140129/HĐTD ngày 11/4/2003, Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL- Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long cho ông Trần Tấn L vay số tiền gốc là 300.000.000 đồng, mục đích vay là mua xe cuốc, lãi suất trong hạn 1%/tháng, lãi suất quá hạn 1,5%/tháng, thời hạn vay 36 tháng, phương thức trả vốn theo từng đợt là 50.000.000 đồng (cụ thể là 6 lần từ ngày 11/10/2003 đến ngày 11/4/2006) lãi 3 tháng trả 1 lần. Thực hiện hợp đồng, ngân hàng đã giải ngân cho ông L số tiền gốc 300.000.000 đồng. Ông L có ký hợp đồng cầm cố số 03140129/HĐCC ngày 11/4/2003 được công chứng ngày 11/4/2003, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dụng số 74/XMCD, 75/XMCD, 76/XMCD, 77/XMCD do Sở Giao thông vận tải cấp ngày 11/4/2003. Hợp đồng trên được ông Trần Văn R ký hợp đồng bảo lãnh số 03140129/HĐBL ngày 11/4/2003 đối với số tiền cho ông L vay là 126.000.000 đồng, tài sản bảo lãnh gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB006112 ngày 22/10/1991 do Ủy ban nhân dân huyện LH cấp và hồ sơ trước bạ sang tên, hợp đồng bảo lãnh được chứng thực của Ủy ban nhân dân xã HP. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông L đã nhiều lần vi phạm, chỉ thanh toán phần lãi tính đến ngày 11/7/2005 là

75.708.700 đồng và một phần nợ gốc là 66.200.000 đồng, đồng thời cổ tình tẩu tán tài sản đang cầm cố tại ngân hàng.

Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 233.200.000 đồng và lãi tính đến ngày 6/5/2008 là 109.556.800 đồng. Do tài sản cầm cố đã bị ông L đã bán, không thể thu hồi để phát mãi trả nợ cho ngân hàng. Do đó, nếu ông L không thanh toán được số nợ trên thì đề nghị phát mãi tài sản bảo lãnh của bên thứ 3 theo hợp đồng số 03140129/HĐBL ngày 11/4/2003.

Bị đơn, ông Trần Tấn L trình bày: Xác nhận số tiền nợ gốc như ngân hàng trình bày nhưng không đồng ý trả lãi từ năm 2008 đến nay. Do tài sản cầm cố bị hư hỏng nên ông L đã bán. Nay ông đồng ý trả số nợ gốc cho ngân hàng là 233.200.000 đồng và không đồng ý trả lãi. Đối với tài sản bảo lãnh của ông R thì do tài sản thừa kế của nhiều người nên ông không có ý kiến gì.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông Trần Văn R và người đại diện theo ủy quyền của ông R trình bày: Không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị tuyên bố vô hiệu hợp đồng bảo lãnh số 03140129/HĐBL ngày 11/4/2003, vì: Hợp đồng này chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 5.2 của hợp đồng. Hơn nữa, tài sản bảo lãnh là tài sản thừa kế của nhiều người chứ không phải của cá nhân ông R. Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trong việc không kiểm tra giám sát, để ông L bán tất cả các tài sản cầm cố do giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm đó đủ để thanh toán nợ vay cho ngân hàng.

Bà Phan Thị Bích V trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng.

Ông H, ông T, bà Ph1, bà H1, ông N, bà L1, bà T2 và người đại diện ủy quyền trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 92, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 342, 343, 347, 350, 352, 353, 355, 361, 362, 363, 369 Bộ Luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL – Nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long.

1. Buộc ông Trần Tấn L trả cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Vĩnh Long số tiền gốc 233.200.000 đồng và lãi tính đến ngày 06/5/2008 là 209.556.800 đồng, ông Trần Tấn L tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng số AB03140129/HĐTD đến khi thanh toán xong nợ.

2. Trường hợp ông Trần Tấn L không trả số tiền ông R bảo lãnh là 126.000.000 đồng và lãi phát sinh do ông Trần Văn R bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh số 03140129/HĐBL thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi phần đất theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AB006112 gồm, các thửa 1906 diện tích 2.770m² (theo bản đồ chính quy là thửa số 143, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.295,2m²), loại đất thổ quả; thửa 1929 diện tích 9.140m²,

loại đất ruộng 2 vụ lúa; thửa 2466, diện tích 150m² (theo bản đồ chính quy là thửa số 113, tờ bản đồ số 8, diện tích 956,9m², loại đất lúa và thửa số 118, tờ bản đồ số 8, diện tích 8,547,8m²), loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp PL, xã HP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long. Trừ phần nhà của ông O diện tích 200m² và phần đất mộ 40m².

3. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, nghĩa vụ của người phải thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/4/2019, ông Trần Văn R kháng cáo không đồng ý phát mãi tài sản thế chấp do hợp đồng thế chấp vô hiệu.

Ngày 12/4/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long kháng nghị yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông R giữ nguyên kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

Ông R và người đại diện trình bày: Ông R và bà V là vợ chồng, có ký hợp đồng bảo lãnh ngày 11/4/2003 bảo lãnh cho ông L vay 126.000.000 đồng. Khi bảo lãnh thì ông R chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà đất vẫn đứng tên ông O. Vì vậy, hợp đồng bảo lãnh là vô hiệu nên ông R không đồng ý yêu cầu phát mãi tài sản. Đến nay, phần đất thế chấp cho Ngân hàng thì ông R chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, khi kê khai hưởng di sản thừa kế thì các đồng thừa kế đã không kê khai ông Phạm Văn Th (là con ông O, bà B) do ông Th đã chết trước ngày 8/4/2003. Ông R yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng bảo lãnh ngày 11/4/2003 vô hiệu.

Đại diện ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Điều kiện bảo lãnh là người bảo lãnh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc đăng ký giao dịch bảo đảm đúng pháp luật. Mặc dù thời điểm bảo lãnh thì ông R chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm về hình thức nhưng bản chất thì ông R đã được các đồng thừa kế của ông O nhường quyền hưởng di sản thừa kế đối với tài sản thế chấp. Sau đó, ông R đã thực hiện một số thủ tục như lập tờ khai lệ phí trước bạ, tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất nên hợp đồng bảo lãnh ngày 11/4/2003 có hiệu lực. Việc kê khai thiếu ông Th nếu có là trách nhiệm của các đồng thừa kế của ông O, sẽ được giải quyết khi có tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông R trình bày: Theo Hợp đồng bảo lãnh ngày 11/4/2003 thì ông R và bà V thế chấp quyền sử dụng đất để bảo lãnh cho khoản vay 126.000.000 đồng của ông L. Nhưng đất vẫn đứng tên ông O nên ông R, bà V không có quyền thế chấp. Ngoài ra, hợp đồng thế chấp cũng chưa phát sinh hiệu lực. Vì vậy, đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm, tuyên bố hợp đồng bảo lãnh ngày 11/4/2003 vô hiệu.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là những người thừa kế của ông Th tham gia tố tụng (do ông Th là con ông O, bà B). Ông O chết năm 2002. Tại thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh thì đất vẫn do ông O đứng tên. Ông R chỉ được các thừa kế của ông O xác nhận được hưởng thừa kế nhưng không có ý kiến của con ông Th. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất ngày 08/4/2003 để xác định hợp đồng bảo lãnh ngày 11/4/2003 có hiệu lực là không đúng. Bản án sơ thẩm

buộc ông L trả cho Ngân hàng 209.556.800 đồng là không phù hợp với nội dung phần nhận định 109.556.800 đồng. Do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Tại Hợp đồng tín dụng số AB03140129/HĐTD ngày 11/4/2003 có nội dung: Ngân hàng cho ông L vay số tiền là 300.000.000 đồng, thời gian vay 36 tháng, lãi suất trong hạn 1%/tháng, lãi suất quá hạn 1,5%/tháng. Để bảo đảm khoản vay, ông L và Ngân hàng đã ký hợp đồng cầm cố số 03140129/HĐCC ngày 11/4/2003, theo đó Ngân hàng giữ các giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dụng số 74/XMCD, 75/XMCD, 76/XMCD, 77/XMCD do Sở Giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 11/4/2003. Ông R, bà Phạm Thị Bích V là người bảo lãnh số tiền 126.000.000 đồng do ông L vay của Ngân hàng theo hợp đồng bảo lãnh số 03140129/HĐBL ngày 11/4/2003, tài sản bảo lãnh gồm các thửa 414, 418, 420 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 006112 ngày 22/10/1991 do UBND huyện LH cấp cho ông Trần Văn Oánh.

[2] Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông L số tiền gốc 300.000.000 đồng, ông L có trả cho Ngân hàng lãi là 75.708.700 đồng và gốc là 66.200.000 đồng. Tính đến ngày 06/5/2008, ông L còn nợ số tiền gốc là 233.200.000 và 109.556.800 đồng (gồm lãi trong hạn và quá hạn).

[3] Xét hợp đồng bảo lãnh số 03140129/HĐBL ngày 11/4/2003.

[3.1] Tại hợp đồng bảo lãnh số 03140129/HĐBL ngày 11/4/2003 thể hiện: Ông R và bà V bảo lãnh cho ông L vay số tiền 126.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất do UBND huyện LH cấp ngày 22/10/1991.

[3.2] Ngày 22/10/1991, UBND huyện LH cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AB006112 cho ông Trần Văn O, đối với diện tích diện tích 2541m², thửa 414; diện tích 150m², thửa 418; diện tích 9.140m², thửa 420, cùng tờ bản đồ số 02, tại ấp PL, xã HP, huyện LH. Ông O chết ngày 30/12/2002, không để lại di chúc. Tại Tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất ngày 08/4/2003, được UBND xã HP xác nhận cùng ngày 08/4/2003, có nội dung: Những người được hưởng thừa kế của Ông O, gồm: Bà Phạm Thị B, Trần Thanh H, Trần Văn T1, Trần Văn N, Trần Thị T2, Trần Thị Tuyết L, Trần Thị Ph1, Trần Thị H1, Trần Văn R (là vợ, con Ông O) và Trần Tấn L (là cháu Ông O) đồng ý thỏa thuận phân chia di sản do Ông O để lại cho ông R. Đồng thời các đồng thừa kế của Ông O đã cam kết kê khai đầy đủ các thừa kế của chủ sử dụng đất, không khai thiếu, không khai giấu thừa kế nào. Vì vậy, nếu các thừa kế của ông Th có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3.3] Tại thời điểm bảo lãnh thì ông R, bà V chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 414, 418, 420. Các bên cũng không thực hiện đúng quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm quy định tại Nghị định số: 08/2000/NĐ-CP ngày 10/3/2000 của Chính phủ. Vì vậy, hợp đồng bảo lãnh số 03140129/HĐBL ngày 11/4/2003 không có hiệu lực kể từ ngày các bên giao kết hợp đồng.

[4] Đối với hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và ông L: Tòa án buộc ông L thanh toán tiền gốc và lãi là đúng. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên, đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, Ngân hàng yêu cầu ông L trả lãi trong hạn và quá hạn tính đến ngày 06/5/2008 là 109.556.800 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc ông L trả 209.556.800 đồng là không chính xác, cần sửa lại số liệu cho đúng.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc bảo lãnh của ông R, bà V tại hợp đồng bảo lãnh số 03140129/HĐBL ngày 11/4/2003 vi phạm về hình thức là có căn cứ nhưng lại công nhận hợp đồng bảo lãnh trên có hiệu lực vì hàng thừa kế thứ nhất của Ông O đã ký thỏa thuận giao phần đất cho ông R thừa kế là không chính xác.

[6] Những sai sót của cấp sơ thẩm có thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm. Vì vậy, việc hủy bản án để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là không cần thiết. Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông R và nội dung trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông R, sửa một phần bản án sơ thẩm. Ông R không phải chịu án phí phúc thẩm. Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 131, 136, 324, 346 của Bộ luật dân sự năm 1995; Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10/3/2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn R.
2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
3. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại số 02/2019/KDTM-ST ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Phát triển Nhà DBSCL – Nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
5. Buộc ông Trần Tấn L trả cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền gốc 233.200.000 (*Hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm nghìn*) đồng và tiền lãi tính đến ngày 06/5/2008 là 109.556.800 đồng (*Một trăm lẻ chín triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm*) đồng. Ông Trần Tấn L tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng số AB03140129/HĐTD đến khi thanh toán xong nợ.

6. Tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh số 03140129/HĐBL ngày 11/4/2003 giữa Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL - Chi nhánh Vĩnh Long với ông Trần Văn R, bà Phạm Thị Bích V vô hiệu.

7. Buộc Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trả lại cho ông Trần Văn R và bà Phạm Thị Bích V bản chính của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB006112 ngày 22/10/1991 do Ủy ban nhân dân huyện LH cấp cho ông Trần Văn O đứng tên và hồ sơ trước bạ sang tên kèm theo.

8. Chi phí đo đạc, khảo sát, định giá Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tự nguyện chịu và đã nộp xong.

9. Về án phí:

9.1 Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Trần Tấn L nộp 17.137.800 (*Mười bảy triệu một trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm*) đồng.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam không phải chịu án phí sơ thẩm và được trả lại 6.641.400 (*sáu triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm*) đồng, theo biên lai thu số 001968 ngày 26/5/2008 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long.

9.2 Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn R không phải chịu và được trả lại 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng, theo biên lai thu số 0001294 ngày 08/4/2019 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12 tháng 9 năm 2019)/.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đường sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Đức Phương